

Lập luận dựa trên án lệ: Kinh nghiệm quốc tế và bài học đối với Việt Nam

Nguyễn Minh Tuấn^(*)

Tóm tắt: Lập luận dựa trên án lệ là dạng lập luận phổ biến và quan trọng nhất của lập luận pháp lý (legal reasoning). Lập luận dựa trên án lệ có nhiều loại, bao gồm lập luận dựa trên án lệ bắt buộc, lập luận dựa trên án lệ có tính thuyết phục, lập luận thay thế án lệ, lập luận dựa trên án lệ tương phản và lập luận dựa trên án lệ tương đồng. Trong số những loại lập luận này, lập luận dựa trên án lệ tương đồng là phổ biến nhất. Bài viết xem xét, phân tích, đánh giá về các loại lập luận này từ kinh nghiệm quốc tế, thông qua việc lập luận từ những vụ án cụ thể, từ đó đưa ra một số gợi mở trong việc áp dụng, phát triển phương pháp này, đặc biệt đối với lập luận pháp lý trong án lệ ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Án lệ bắt buộc, Án lệ có tính thuyết phục, Án lệ bị thay thế, Án lệ có tính tương phản, Án lệ có tính tương đồng

Abstract: Reasoning based on case law constitutes the most common and significant form of legal reasoning. Analogical reasoning, among other types of case law reasoning, including reasoning based on binding precedents, persuasive precedents, overruling precedents, distinguishing precedents, prevails. The paper examines, analyzes, and evaluates these types of reasoning from an international perspective, using arguments derived from specific cases. It also offers suggestions for applying and developing this method, particularly in the context of legal reasoning in case law in Vietnam today.

Keywords: Binding Precedent, Persuasive Precedent, Overruling Precedent, Distinguishing Precedent, Analogical Reasoning

Ngày nhận bài: 03/12/2024; Ngày duyệt đăng: 25/12/2024

1. Mở đầu

Lập luận dựa trên án lệ là một phương pháp lập luận pháp lý trong đó luật sư hoặc tòa án sử dụng các tình huống pháp lý đã được giải quyết trước đó để phân tích và giải quyết các vụ việc mới. Phương pháp này thường được sử dụng trong hệ thống pháp luật Thông luật (Common Law), nơi án lệ đóng vai trò quan trọng như một nguồn luật, và các tòa án có nghĩa vụ tuân theo các phán quyết trước đó (theo nguyên

tắc stare decisis¹). Đối với hệ thống Thông luật, đây là phương pháp trung tâm và nền tảng. Án lệ không chỉ hướng dẫn việc giải quyết các tranh chấp cụ thể mà còn tạo ra quy tắc pháp lý áp dụng trong tương lai.

¹ Stare decisis, trong tiếng Latin có nghĩa là “ùng hộ những điều đã quyết định”, là một nguyên tắc pháp lý chỉ đạo tòa án tuân thủ các phán quyết trước đó (án lệ) - hoặc phán quyết của tòa án cấp cao hơn hoặc tòa án công lý - vì nó có thẩm quyền thuyết phục và ràng buộc trong khi giải quyết một vụ án với các sự kiện được cho là tương đương (Xem: <https://legal.thomsonreuters.com/blog/the-doctrine-of-stare-decisis/>).

(*) PGS.TS., Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: tuannm@vnu.edu.vn

Tuy nhiên, trong các hệ thống pháp luật Dân luật (Civil Law), phương pháp này cũng có thể được sử dụng như một công cụ bổ sung. Dù án lệ không phải nguồn luật chính, các tòa án vẫn có thể tham khảo lập luận từ các vụ án trước để bảo đảm tính thống nhất trong áp dụng pháp luật.

Theo Janet Kolodner (1993), lập luận dựa trên án lệ “cho phép các hệ thống học hỏi từ các kinh nghiệm trước đây bằng cách phân tích các trường hợp cụ thể, từ đó xây dựng các giải pháp tương tự cho các vấn đề tương lai”. Quan điểm này nhấn mạnh vai trò của lập luận dựa trên án lệ trong việc hỗ trợ khả năng ra quyết định của các hệ thống thông minh.

Lập luận dựa trên án lệ là một phương pháp cốt lõi để áp dụng nguyên tắc *stare decisis* (tuân theo án lệ). Schauer (1987: 571) nhấn mạnh: “án lệ không chỉ là công cụ pháp lý mà còn là nền tảng để thúc đẩy sự ổn định và công bằng trong hệ thống pháp luật”. Tuy vậy, Vern R. Walker (1993: 1) lại lập luận: phương pháp dựa trên án lệ có thể không hiệu quả trong những trường hợp đòi hỏi sự đổi mới hoặc các bối cảnh mới mẻ chưa từng có án lệ. Sự phụ thuộc quá mức vào các trường hợp trước đây có thể dẫn đến tính bảo thủ trong tư duy.

Các quyết định dựa trên án lệ giúp đảm bảo các vụ án tương tự được giải quyết theo cách nhất quán, tránh sự tùy tiện trong việc áp dụng luật. Án lệ cung cấp những ví dụ thực tế về cách áp dụng luật trong các tình huống cụ thể, giúp luật sư và thẩm phán dễ dàng vận dụng hơn là chỉ dựa vào các quy tắc trừu tượng. Thông qua việc áp dụng các nguyên tắc trong các tình huống mới, án lệ có thể bổ sung, giải thích hoặc thậm chí thay đổi nội dung của pháp luật thành văn.

Ngoài ra, phương pháp này cho phép tòa án phản ánh những thay đổi trong xã hội, áp dụng các nguyên tắc pháp lý cũ vào những bối cảnh hiện đại. Nó không yêu cầu tuân thủ cứng nhắc các quy tắc, mà nhấn

mạnh việc áp dụng các nguyên tắc pháp lý theo cách phù hợp với từng tình huống cụ thể. Án lệ mang tính ứng dụng cao, vì nó giải quyết các tình huống thực tế, từ đó làm cho luật pháp trở nên gần gũi và dễ hiểu hơn. Luật sư và thẩm phán có thể dựa trên các án lệ để phát triển các lập luận pháp lý sáng tạo, giúp giải quyết hiệu quả các tranh chấp mới. Ngoài ra, việc nghiên cứu án lệ giúp sinh viên luật và luật sư học cách tư duy pháp lý và lập luận dựa trên các tình huống cụ thể. Ví dụ:

Vụ án *Donoghue v. Stevenson* [1932] AC 562 thiết lập nguyên tắc cơ bản về trách nhiệm pháp lý trong luật bồi thường thiệt hại (*negligence*). Các vụ việc sau đó về trách nhiệm quan tâm đến sản phẩm (*duty of care*) đều dựa trên án lệ này; Trong Án lệ số 01/2016/AL (vụ giết người), lập luận pháp lý được áp dụng để xác định trách nhiệm hình sự của người chủ mưu khi ý thức chủ quan chỉ nhằm gây thương tích. Án lệ này trở thành cơ sở để các tòa án khác giải quyết các vụ án đồng phạm tương tự.

Lập luận dựa trên án lệ và lập luận dựa trên quy tắc là hai phương pháp lập luận pháp lý quan trọng, thường được sử dụng cùng nhau trong các hệ thống pháp luật, đặc biệt là hệ thống Thông luật. Lập luận dựa trên quy tắc được sử dụng khi đã có quy tắc pháp luật rõ ràng. Đây là lập luận dựa trên các quy định pháp luật thành văn như Hiến pháp, luật, và các quy định dưới luật. Còn lập luận dựa trên án lệ xuất phát từ các án lệ trong quá khứ, được thiết lập qua nguyên tắc tuân thủ án lệ. Lập luận dựa trên án lệ nhấn mạnh việc áp dụng án lệ, còn lập luận dựa trên quy tắc quy định pháp luật cụ thể, áp dụng các quy tắc luật đã được thiết lập. Cả hai phương pháp đều có giá trị quan trọng trong tư duy pháp lý và được sử dụng bổ sung cho nhau, tùy thuộc vào hệ thống pháp luật và hoàn cảnh vụ án. Trên thực tế, hai phương pháp này

có thể kết hợp, trong đó Lập luận dựa trên án lệ giúp giải thích hoặc bổ sung cho các quy định của Lập luận dựa trên quy tắc. Frederick Schauer (1987: 571) phân tích: lập luận dựa trên án lệ được sử dụng để đảm bảo tính ổn định và nhất quán của pháp luật, trong khi lập luận dựa trên quy tắc lại cung cấp các tiêu chuẩn chung có thể áp dụng một cách phổ quát. Ông cho rằng sự kết hợp giữa hai phương pháp là cần thiết để cân bằng giữa tính linh hoạt và tính dự đoán trong pháp luật. Theo H.L.A. Hart (1994), trong các trường hợp mà quy tắc không rõ ràng hoặc tồn tại lỗ hổng, lập luận dựa trên án lệ cho phép thẩm phán sử dụng các án lệ để làm sáng tỏ hoặc mở rộng quy tắc đó. Ronald Dworkin (1986) lập luận, án lệ là một phần thiết yếu để diễn giải và làm phong phú thêm các quy tắc pháp luật, đặc biệt khi các quy tắc này không đủ rõ ràng để giải quyết các tranh chấp.

Trong các hệ thống pháp luật như Thông luật, lập luận dựa trên án lệ thường chiếm ưu thế vì nó cho phép thẩm phán linh hoạt áp dụng các án lệ. Tuy nhiên, ở hệ thống Dân luật, lập luận dựa trên quy tắc có xu hướng được ưa chuộng hơn vì luật pháp được quy định khá chi tiết. Tuy nhiên, xu hướng chung trên thế giới hiện nay là cần phải có sự phối hợp giữa hai phương pháp để đảm bảo công lý trong từng hệ thống pháp luật (Xem: MacCormick, 2005). Sự kết hợp giữa hai phương pháp này cũng giúp hệ thống pháp luật duy trì sự cân bằng giữa sáng tạo tư pháp và tính có thể dự đoán được của luật (Xem: Alexander và cộng sự, 2001).

2. Các loại lập luận dựa trên án lệ từ thực tiễn thế giới

2.1. Lập luận dựa trên án lệ bắt buộc (Binding Precedent)

Án lệ bắt buộc là các án lệ từ tòa án cấp cao hơn mà tòa án cấp dưới phải tuân theo. Áp dụng nguyên tắc *stare decisis*, các tòa án phải dựa vào các phán quyết trước đó trong

hệ thống pháp lý. Ví dụ: Ở Anh, tòa án cấp thấp phải tuân theo các phán quyết của Tòa án Tối cao (Supreme Court).

Án lệ từ các tòa án cấp cao hơn trong hệ thống phân cấp có giá trị bắt buộc đối với tòa án cấp thấp hơn. Tòa án không được phép bác bỏ hoặc từ chối áp dụng án lệ bắt buộc, trừ khi có lý do hợp pháp để phân biệt. Trong án lệ bắt buộc, chỉ phần *ratio decidendi* (lý do phán quyết) của án lệ mới có giá trị bắt buộc. Các ý kiến không liên quan trực tiếp đến phán quyết không có tính ràng buộc. Tòa án cần đối chiếu các tình tiết trong vụ việc hiện tại với án lệ trước đó để xác định tính tương đồng và áp dụng án lệ.

William Blackstone là một trong những nhà tư tưởng pháp luật đầu tiên xây dựng nền tảng lý thuyết cho án lệ bắt buộc. Ông nhấn mạnh tòa án phải duy trì các phán quyết trước đó để bảo đảm sự thống nhất trong pháp luật (Blackstone, 1765: 69). Trong khi đó, John Austin (1885: 101) coi án lệ bắt buộc là yếu tố quan trọng để duy trì tính hiệu lực và áp dụng thực tế của pháp luật. Còn Lord Denning (1979: 297), một trong những thẩm phán nổi tiếng nhất của Anh, đã bàn luận về vai trò của án lệ bắt buộc nhưng cũng chỉ trích tính cứng nhắc của nguyên tắc này. Ronald Dworkin (1986: 230) tập trung vào khía cạnh nguyên tắc trong áp dụng án lệ bắt buộc khi ông cho rằng tòa án cần tuân theo án lệ không chỉ vì sự ràng buộc mà còn để bảo vệ tính công bằng và toàn vẹn pháp luật.

Lập luận dựa trên án lệ bắt buộc đảm bảo tính nhất quán và ổn định trong hệ thống pháp luật Thông luật. Tuy nhiên, tính cứng nhắc của nguyên tắc này đôi khi bị chỉ trích, đặc biệt khi pháp luật cần thích nghi với sự thay đổi của xã hội.

Một ví dụ điển hình về việc áp dụng lập luận dựa trên án lệ bắt buộc là vụ án *Donoghue v Stevenson* [1932] AC 562 trong pháp luật Anh. Trong vụ này, bà

Donoghue mua một chai bia gừng ở một quán cà phê. Sau khi uống, bà phát hiện trong chai có xác của một con ốc sên và điều này khiến bà bị ngộ độc. Bà Donoghue không có hợp đồng mua bán trực tiếp với nhà sản xuất. Bà đã khởi kiện nhà sản xuất với lý do họ có nghĩa vụ cẩn trọng đối với người tiêu dùng.

Tòa án tối cao Anh (House of Lords) đã ra phán quyết rằng nhà sản xuất có nghĩa vụ pháp lý để đảm bảo sản phẩm của họ không gây hại cho người tiêu dùng cuối cùng nếu không thể kiểm tra lỗi trước khi sử dụng. Quyết định này đã đặt nền móng cho học thuyết negligence (sơ suất) hiện đại trong luật pháp Anh.

Phán quyết trong Donoghue v Stevenson trở thành án lệ bắt buộc đối với các vụ kiện liên quan đến trách nhiệm do sơ suất trong hệ thống pháp luật Anh và các quốc gia thuộc Thông luật khác. Tòa án cấp thấp hơn buộc phải tuân theo nguyên tắc này nếu các yếu tố pháp lý tương tự xuất hiện. Áp dụng án lệ bắt buộc trong các vụ án sau này, có thể kể đến những vụ việc như: Grant v Australian Knitting Mills [1936] AC 85. Đây là vụ án Tòa đã áp dụng nguyên tắc hình thành từ vụ án Donoghue v Stevenson trong một vụ kiện liên quan đến quần áo gây dị ứng da. Tương tự, vụ án Caparo Industries plc v Dickman [1990] 2 AC 605, Tòa án dựa trên nguyên tắc về nghĩa vụ cẩn trọng, vốn đã được thiết lập trong vụ án Donoghue v Stevenson để đưa ra phán quyết.

Như vậy có thể thấy rằng, các tòa án cấp thấp hơn trong hệ thống Thông luật không thể bác bỏ phán quyết của án lệ bắt buộc. Điều này đảm bảo tính ổn định và sự nhất quán trong hệ thống pháp luật, đồng thời cung cấp một khuôn khổ rõ ràng để giải quyết các tranh chấp pháp lý tương tự. Vụ án Donoghue v Stevenson [1932] AC 562 là một án lệ mang tính bước ngoặt trong pháp luật Thông luật, đặc biệt về

nguyên tắc trách nhiệm dân sự do sơ suất (negligence). Việc áp dụng án lệ này với tính chất là án lệ bắt buộc cũng mở ra nhiều hướng tiếp cận mới và hoàn thiện chế định trách nhiệm dân sự do sơ suất.

Glendon Wilfrid William (1933: 52) cho rằng, nguyên tắc trách nhiệm dân sự do sơ suất (negligence) do Lord Atkin đưa ra trong vụ án Donoghue v Stevenson là một bước đột phá trong việc xác định trách nhiệm pháp lý. Ông ca ngợi quyết định này đã định nghĩa rõ ràng nghĩa vụ cẩn trọng. Còn theo Richard Edwards (1981: 449), vụ án Donoghue v Stevenson đánh dấu sự chuyển đổi trong pháp luật Anh, từ việc tập trung vào các mối quan hệ hợp đồng sang việc công nhận nghĩa vụ cẩn trọng ngay cả khi không có hợp đồng. Quyết định này cho thấy sự thay đổi trong tư duy pháp lý để đáp ứng các nhu cầu của xã hội công nghiệp hiện đại. Về mặt ảnh hưởng, Basil Markesinis (1992: 167) đã đánh giá tác động của vụ án Donoghue v Stevenson không chỉ trong phạm vi nước Anh mà còn trong các hệ thống pháp luật khác thuộc Thông luật. Ông chỉ ra rằng án lệ này đã được áp dụng hoặc tham chiếu trong các quốc gia như Úc, Canada, và New Zealand, góp phần toàn cầu hóa nguyên tắc sơ suất. Còn B.A. Hepple (2017) lập luận án lệ này, dù được xây dựng cách đây gần một thế kỷ, vẫn giữ được sự thích hợp trong bối cảnh hiện đại. Các nguyên tắc của vụ án Donoghue v Stevenson được diễn giải để đáp ứng các vấn đề mới như trách nhiệm sản phẩm và bảo vệ người tiêu dùng.

2.2. Lập luận dựa trên án lệ có tính thuyết phục (*Persuasive Precedent*)

Án lệ có tính thuyết phục là các phán quyết không bắt buộc, nhưng có thể được tham khảo vì lý do hợp lý hoặc sáng tạo trong lập luận pháp lý. Các tòa án trong cùng một hệ thống hoặc từ các quốc gia khác thường tham khảo loại án lệ này.

Xung quanh vấn đề án lệ thuyết phục, Roscoe Pound (1921: 182), một trong những nhà tư tưởng pháp luật hiện đại, đã nhấn mạnh vai trò của án lệ thuyết phục trong việc phát triển pháp luật rằng: “Những án lệ có sức thuyết phục mang lại tính linh hoạt cho hệ thống pháp luật, cho phép hệ thống này phát triển theo nhu cầu xã hội và các triết lý tư pháp đa dạng”. Còn Karl Llewellyn (2012: 81), nhà lý thuyết pháp lý nổi tiếng theo trường phái thực dụng, lại cho rằng án lệ thuyết phục là công cụ để thẩm phán tìm kiếm giải pháp hợp lý và linh hoạt: “Án lệ có sức thuyết phục là công cụ tư pháp để thích ứng, thúc đẩy sự đổi mới trong khi vẫn tôn trọng tính liên tục của pháp luật”. Trong khi đó Ronald Dworkin (1977: 108) lại nhấn mạnh sự thuyết phục của một án lệ nằm ở việc nó thể hiện các nguyên tắc pháp lý nhất quán và hợp lý. Án lệ thuyết phục có được sức mạnh không phải từ sự ép buộc mà từ sự mạch lạc và lời kêu gọi đạo đức.

Tòa án không buộc phải tuân theo án lệ thuyết phục, nhưng có thể dựa vào lập luận hoặc nguyên tắc pháp lý nếu thấy hợp lý và phù hợp. Áp dụng án lệ có tính thuyết phục mang lại sự sáng tạo trong lập luận pháp lý, giúp lấp đầy khoảng trống pháp luật hoặc tình huống chưa được điều chỉnh bởi án lệ bắt buộc.

Tại Mỹ, Tòa án Tối cao thường tham khảo các án lệ của Tòa án Liên bang hoặc bang khác khi quyết định các vấn đề không có án lệ bắt buộc.

Ví dụ: Trong vụ *R v. Jogee* [2016] UKSC 8, Tòa án Tối cao Anh đã tham khảo lập luận trong vụ *Chan Wing-Siu v. The Queen* [1985] AC 168 tại Hồng Kông để xem xét lại nguyên tắc pháp lý về đồng phạm. Lập luận của Hồng Kông không bắt buộc, nhưng có tính thuyết phục vì cùng hệ thống pháp luật Thông luật.

Ví dụ: Trong vụ *Hedley Byrne & Co Ltd v. Heller & Partners Ltd* [1964] AC

465, Tòa án đã tham khảo các ý kiến không mang tính quyết định (*obiter dicta*) từ các vụ án trước để xác lập nguyên tắc trách nhiệm đối với thông tin sai lệch.

Đây là một ví dụ điển hình về việc áp dụng án lệ có tính thuyết phục, và nó đã nhận được nhiều bình luận từ các nhà khoa học pháp lý về ý nghĩa của việc này trong việc phát triển pháp luật. Smith và Hogan nhận xét rằng quyết định của Tòa án Tối cao trong *Jogee* là một bước đi dũng cảm, khẳng định pháp luật không nên cố duy trì những nguyên tắc sai lầm chỉ vì tính ổn định (Dẫn theo: Ormerod và cộng sự, 2018: 583). Còn Danny Nicol (2017: 345) cho rằng việc lập luận từ án lệ ở Hồng Kông, dù không bắt buộc, đã có ảnh hưởng đáng kể đến tư duy pháp lý của tòa án Anh. Ông phân tích điều này để cho thấy tính linh hoạt của pháp luật Anh trong việc học hỏi từ các hệ thống khác để cải thiện các nguyên tắc pháp lý nội địa. Jeremy Horder (2016: 486) đánh giá cao sự điều chỉnh pháp luật qua vụ *R v. Jogee* [2016] UKSC 8 với lập luận tòa án đã thực hiện tốt vai trò của mình trong việc bảo vệ quyền con người và công lý. Bên cạnh những ý kiến đồng tình, cũng có ý kiến phản đối, ví dụ Andrew Simester và Bob Sullivan bày tỏ quan ngại rằng việc Tòa án Tối cao sửa đổi nguyên tắc đồng phạm trong vụ *R v. Jogee* [2016] UKSC 8 có thể dẫn đến sự không nhất quán trong các phán quyết sau này. Họ cho rằng tòa án cần đặt ra các tiêu chuẩn rõ ràng để tránh sự tùy tiện trong việc áp dụng án lệ có tính thuyết phục (Simester và cộng sự, 2019: 263).

2.3. *Lập luận thay thế án lệ (Overruling Precedent)*

Khi nào thì một tòa án cấp cao thay đổi hoặc bãi bỏ án lệ trước đó vì không còn phù hợp với tình hình xã hội hoặc pháp luật hiện hành? Điều này thường được thực hiện bởi các tòa án tối cao để phát triển pháp luật. Hay nói cách khác, lập luận dựa trên án lệ thay thế là việc một tòa án cấp

cao hơn, hoặc tòa án cùng cấp trong một số trường hợp, tuyên bố một án lệ trước đó là sai và không còn giá trị pháp lý. Khi một án lệ bị thay thế, nó không còn ràng buộc đối với các vụ án tương lai và bị thay thế bằng nguyên tắc pháp lý mới. Những tòa án sau đó sẽ áp dụng án lệ mới tức là án lệ đã thay thế án lệ cũ.

Về thẩm quyền thay thế án lệ, chỉ có các tòa án có thẩm quyền cao hơn hoặc cùng cấp (trong một số hệ thống) mới có quyền thay thế án lệ. Căn cứ thay thế thường do thay đổi xã hội, kinh tế, hoặc đạo đức hoặc án lệ cũ bị cho là sai về phương diện pháp lý hoặc không còn phù hợp với bối cảnh hiện tại. Việc áp dụng án lệ thay thế không ảnh hưởng đến các phán quyết đã được thực hiện dựa trên án lệ cũ, trừ phi có quy định khác.

Ví dụ 1: Tại Anh, án lệ cũ, theo luật truyền thống, chồng không thể bị kết tội hiếp dâm vợ (được xem là miễn trừ trong hôn nhân). Phán quyết mới: Tòa án Tối cao Anh thay thế án lệ này, phán quyết rằng miễn trừ hiếp dâm trong hôn nhân không còn phù hợp với giá trị hiện đại. Án lệ cũ bị thay thế vì vi phạm quyền bình đẳng và nhân phẩm của phụ nữ bằng phán quyết trong vụ án R v. R [1991] UKHL 12.

Ví dụ 2: Tại Mỹ, án lệ cũ vụ Plessy v. Ferguson [1896] 163 US 537 ủng hộ chính sách “phân biệt nhưng bình đẳng” (segregation), phán quyết mới trong vụ Brown v. Board of Education 1954] 347 US 483, Tòa án Tối cao Mỹ tuyên bố rằng phân biệt chủng tộc trong giáo dục là vi hiến, thay thế án lệ cũ. Án lệ bị thay thế do không phù hợp với Tu chính án thứ 14 và sự phát triển của nhận thức về quyền con người.

Ví dụ 3: Tại Đức, án lệ cũ về Quyền tự do ngôn luận bị giới hạn bởi các nguyên tắc cứng nhắc trong luật dân sự, phán quyết mới vụ Lüth Case (1958)¹ Tòa án Hiến

pháp Đức thay thế án lệ, mở rộng quyền tự do ngôn luận, khẳng định rằng các nguyên tắc hiến pháp có tính ưu tiên cao hơn luật dân sự.

Bàn về lập luận dựa trên án lệ thay thế, Hans Kelsen (1945: 273) cho rằng thay thế án lệ là một cách để hệ thống pháp luật tiến hóa. Theo đó, án lệ bị thay thế là sự phản ánh bản chất năng động của luật pháp, thích ứng với các giá trị thay đổi của xã hội. Còn Ronald Dworkin (1986: 128) nhấn mạnh việc thay thế án lệ cần dựa trên các nguyên tắc pháp lý chứ không phải tùy ý: “Án lệ bác bỏ phải phản ánh các nguyên tắc đạo đức và hiến pháp để đảm bảo tính nhất quán trong công lý”. Theo Lon Fuller (1964: 96), thay thế án lệ là một phần của quy trình đảm bảo tính toàn vẹn của pháp luật. Ông nhận xét: Việc bác bỏ án lệ bảo vệ tính toàn vẹn của luật khi các quyết định trước đó không đạt tiêu chuẩn đạo đức hoặc pháp lý.

Án lệ thay thế có nhiều ý nghĩa quan trọng. Cụ thể lập luận dựa trên bác bỏ án lệ đảm bảo tính công bằng và phù hợp, giúp loại bỏ các án lệ không còn phù hợp, bảo vệ các giá trị pháp lý và đạo đức hiện đại, giúp thay thế án lệ cũ bằng nguyên tắc mới khiến cho pháp luật theo kịp sự thay đổi của xã hội. Ngoài ra, phương pháp này còn đảm bảo rằng các án lệ luôn dựa trên các giá trị pháp lý cơ bản, tránh lạm dụng án lệ lỗi thời.

Lập luận thay thế án lệ cũ bằng án lệ mới là dạng lập luận quan trọng, cho phép tòa án loại bỏ những án lệ không còn phù hợp để xây dựng một hệ thống pháp luật hiện đại và công bằng hơn.

2.4. Lập luận dựa trên án lệ tương phản (*Distinguishing Precedent*)

Lập luận dựa trên án lệ tương phản (hay còn gọi là phương pháp so sánh tương phản) là phương pháp lập luận mà tòa án không tuân theo án lệ trước đó, bằng cách chỉ ra vụ việc hiện tại có sự khác biệt đáng

¹ Xem: Lüth Case (1958), 7 BVerfGE 198 (Federal Constitutional Court, Germany).

kể về tình tiết hoặc bối cảnh. Phương pháp này dựa trên công thức A khác B, vì vậy quy tắc của A không thể áp dụng cho B.

Lập luận dựa trên án lệ phân biệt là phương pháp mà tòa án tránh áp dụng một án lệ ràng buộc bằng cách xác định các tình tiết trong vụ việc hiện tại khác biệt đáng kể với tình tiết trong án lệ trước. Đây là cách để tòa án có thể đưa ra phán quyết khác mà vẫn tuân thủ nguyên tắc *stare decisis*, cho phép thẩm phán không bị ràng buộc tuyệt đối bởi án lệ, giúp đảm bảo công lý khi các tình huống thực tế thay đổi hoặc khác biệt.

Trên thực tế, khi áp dụng phương pháp này, các thẩm phán phải lập luận chặt chẽ về sự khác biệt giữa vụ án hiện tại và án lệ trước để tránh bị coi là vi phạm nguyên tắc án lệ.

Ví dụ: tại Anh, vụ án *R v. Brown* [1994] 1 AC 212 và *R v. Wilson* [1996] 2 Cr App R 241. Trong vụ *R v. Brown* [1994] 1 AC 212, tòa án xác định hành vi gây thương tích trong một mối quan hệ tình dục là phạm pháp, bất kể có sự đồng thuận hay không. Còn trong vụ *R v. Wilson* [1996] 2 Cr App R 241, tòa án lại từ chối áp dụng án lệ trong vụ trước đó là vụ *R v. Brown*, với lập luận rằng bối cảnh của vụ án khác nhau vì hành vi trong vụ *Wilson* (khắc chữ lên da bằng sự đồng thuận giữa vợ chồng) không phải là tội ác trong bối cảnh gia đình. Tòa án cho rằng tình tiết của hai vụ việc khác nhau về bản chất hành vi và mối quan hệ giữa các bên.

Ví dụ: tại Mỹ, vụ án *Balfour v. Balfour* [1919] 2 KB 571 và *Merritt v. Merritt* [1970] 1 WLR 1211. Trong vụ *Balfour v. Balfour*, tòa án quyết định rằng một thỏa thuận tài chính giữa vợ chồng không có ý định tạo ra nghĩa vụ pháp lý. Còn trong vụ *Merritt v. Merritt*, tòa án phân biệt án lệ này bằng cách lập luận rằng, cặp đôi đã ly thân và có ý định pháp lý rõ ràng khi ký thỏa thuận. Tòa án đã chỉ rõ sự khác biệt về tình trạng

quan hệ và ý định pháp lý là cơ sở để tránh áp dụng án lệ.

Xung quanh phương pháp so sánh tương phản, Roscoe Pound (1922: 127) nhấn mạnh vai trò của việc phân biệt án lệ trong phát triển pháp luật. Ông cho rằng, việc phân biệt các án lệ cho phép luật phát triển một cách tự nhiên bằng cách thừa nhận sự đa dạng của các tình huống thực tế. Lord Denning (1979: 307) là người thường xuyên sử dụng phương pháp phân biệt án lệ để tránh các phán quyết cứng nhắc lại nhận định: Năng lực phân biệt là nghệ thuật của một thẩm phán giỏi. Nó đảm bảo công lý trước những án lệ cứng nhắc. Còn Neil MacCormick lại cho rằng, so sánh tương phản (*distinguishing*) là công cụ quan trọng để duy trì sự cân bằng giữa sự ổn định và sự thay đổi trong pháp luật: “Án lệ phân biệt là cơ chế mà hệ thống tư pháp sử dụng để cân bằng giữa truyền thống và khả năng thích ứng” (MacCormick, 1978: 143).

Như vậy, với phương pháp so sánh tương phản, tòa án có thể điều chỉnh áp dụng pháp luật cho phù hợp với bối cảnh mới mà không phá vỡ hệ thống án lệ. Không những thế, phương pháp này còn khuyến khích sự sáng tạo pháp lý. Thẩm phán được khuyến khích suy luận và lập luận pháp lý để phù hợp với sự thay đổi của xã hội. Đồng thời phương pháp so sánh tương phản cũng góp phần phát triển pháp luật, tạo ra các án lệ mới, phản ánh các tình tiết thực tế đa dạng và bối cảnh xã hội thay đổi. Phương pháp so sánh tương phản, phân biệt án lệ là công cụ quan trọng trong lập luận dựa trên án lệ, cho phép các thẩm phán linh hoạt xử lý vụ việc mà không vi phạm nguyên tắc *stare decisis*.

2.5. Lập luận dựa trên án lệ tương đồng (*Analogical Reasoning*)

Lập luận dựa trên án lệ tương đồng (hay còn gọi là so sánh tương đồng) là phương pháp lập luận dựa trên sự tương đồng giữa các tình huống, sự kiện hoặc vụ

án pháp lý để đưa ra phán quyết. Phương pháp này được sử dụng rộng rãi trong hệ thống Thông luật để áp dụng các nguyên tắc pháp luật từ một án lệ có sẵn vào một vụ việc mới với tình tiết tương tự, dựa vào các nguyên tắc pháp lý hoặc hoàn cảnh tương tự trong các vụ án trước để giải quyết vụ án hiện tại. Công thức của phương pháp này là A giống B, vì vậy quy tắc đã áp dụng cho A sẽ áp dụng cho B.

Phương pháp này dựa trên sự so sánh các yếu tố, tình tiết chính giữa các vụ án, cho phép linh hoạt trong việc áp dụng pháp luật khi không có quy định cụ thể hoặc án lệ bắt buộc. Điều quan trọng khi so sánh không yêu cầu hoàn toàn giống nhau mà chỉ cần các tình tiết chính của vụ án hiện tại và án lệ trước có sự tương đồng đáng kể.

Ví dụ thứ nhất, trong vụ án MacPherson v. Buick Motor Co [1916] 217 NY 382, tòa án phán quyết rằng nhà sản xuất có trách nhiệm đối với khách hàng cuối cùng khi sản phẩm của họ gây ra thiệt hại. Trong vụ Donoghue v. Stevenson [1932] AC 562, Lord Atkin áp dụng lập luận so sánh tương đồng từ vụ MacPherson, mở rộng nguyên tắc trách nhiệm pháp lý (duty of care) sang lĩnh vực sản phẩm không an toàn. Hai vụ án MacPherson v. Buick Motor Co. (1916) và Donoghue v. Stevenson [1932] AC 562 đều đặt nền móng cho nguyên tắc trách nhiệm pháp lý (duty of care), đặc biệt trong lĩnh vực sản phẩm không an toàn.

Lord Atkin đã so sánh nguyên tắc trách nhiệm không cần hợp đồng (liability without privity of contract) từ vụ MacPherson và áp dụng nó để khẳng định nghĩa vụ pháp lý của nhà sản xuất không chỉ giới hạn ở xe cộ mà mở rộng sang bất kỳ sản phẩm nào nếu nó gây nguy hiểm tiềm tàng. Cụ thể: Trong vụ MacPherson v. Buick Motor Co: Nhà sản xuất phải lường trước nguy cơ từ sản phẩm lỗi có thể gây thiệt hại cho người sử dụng, đặc biệt nếu sản phẩm đó có tính chất

nguy hiểm tiềm tàng. Còn vụ Donoghue v. Stevenson: Lord Atkin lập luận rằng một chai nước chứa chất bẩn (như xác ốc sên) cũng là một sản phẩm nguy hiểm tương tự, khi nó ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người tiêu dùng. Lord Atkin xem xét yếu tố nguy hiểm từ xe cộ (MacPherson) và áp dụng nó vào lĩnh vực thực phẩm và đồ uống (Donoghue), khẳng định rằng mức độ nguy hiểm không phụ thuộc vào loại sản phẩm mà phụ thuộc vào khả năng gây hại (Xem: Baker, 2015: 45, 50; Fried, 1985: 48; O'Brien, 2017: 97, 102).

Ví dụ thứ hai: Vụ Hunter v. Canary Wharf Ltd. [1997] 2 WLR 75 (HL) là một vụ án quan trọng liên quan đến việc áp dụng nguyên tắc về quyền lợi cá nhân và sự ảnh hưởng của các công trình xây dựng đối với những quyền lợi này, đặc biệt trong trường hợp khi một tòa nhà cao tầng ảnh hưởng đến tín hiệu truyền hình. Tòa án đã sử dụng lập luận so sánh tương đồng từ nguyên tắc trong Aldred's Case (1610) 9 Co Rep 57b để giải quyết vấn đề này.

Trong vụ Aldred's Case [1610] 77 ER 816: Tòa án đã xác định việc cản trở ánh sáng từ cửa sổ có thể dẫn đến việc yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu ánh sáng này là cần thiết cho lợi ích hợp pháp của người sử dụng, ví dụ như để làm việc hoặc phục vụ mục đích sống. Quyết định này chủ yếu dựa trên nguyên tắc quyền sử dụng tài sản không thể bị cản trở mà không có lý do hợp lý.

Trong vụ Hunter v. Canary Wharf: Vụ án này liên quan đến việc Canary Wharf (một tòa nhà cao tầng) gây ra sự cản trở tín hiệu truyền hình của các cư dân sống trong khu vực xung quanh. Tòa án đã áp dụng nguyên tắc từ Aldred's Case để xác định liệu có thể coi việc tòa nhà gây ảnh hưởng đến tín hiệu truyền hình như một sự cản trở quyền lợi hợp pháp của cư dân hay không. Tuy nhiên, tòa án đã phán quyết rằng tín hiệu truyền hình không phải

là một quyền lợi hợp pháp có thể bảo vệ được trong khuôn khổ pháp lý của Aldred's Case, vì tín hiệu truyền hình không phải là tài sản vật chất (như cửa sổ hay ánh sáng) (Prosser, 1984: 63-64).

Tòa án đã áp dụng nguyên tắc từ Aldred's Case, nơi quyền lợi bị xâm phạm là rõ ràng và có thể đo đếm được (ánh sáng qua cửa sổ), và xét xem liệu có thể mở rộng nguyên tắc này cho trường hợp tín hiệu truyền hình hay không. Tuy nhiên, khác với ánh sáng, tín hiệu truyền hình không được coi là một quyền lợi có thể bảo vệ bằng hành động kiện tụng về cản trở tài sản, do đó tòa án đã bác bỏ yêu cầu của các nguyên đơn (Gray, 1998: 1, 3).

Edward H. Levi (1949: 1) xem so sánh tương đồng là phương pháp trung tâm của Thông luật. Ông cho rằng, phương pháp này tạo thành xương sống của sự phát triển pháp lý, liên kết các quyết định trong quá khứ với các tranh chấp trong tương lai". Còn Cass Sunstein (1996: 62) lại khẳng định vai trò của so sánh tương đồng trong việc điều chỉnh pháp luật. Theo ông, so sánh tương đồng cho phép hệ thống pháp luật thích ứng dần dần với những thách thức mới. Neil MacCormick (1978: 132) thì nhấn mạnh tính toàn vẹn của lập luận loại suy. Ông cho rằng, suy luận tương tự đảm bảo tính nhất quán trong việc ra quyết định của tòa án, đồng thời cho phép linh hoạt. Như vậy có thể thấy, đây là phương pháp quan trọng trong các phương pháp lập luận dựa trên án lệ, đặc biệt trong hệ thống Thông luật, giúp tòa án đối phó với các tình huống pháp lý mới một cách sáng tạo và hợp lý.

3. Thách thức và gọi mở về việc áp dụng các phương pháp lập luận dựa trên án lệ trong bối cảnh Việt Nam hiện nay

Qua việc phân tích, so sánh các phương pháp lập luận dựa trên án lệ trên thế giới ở trên, liên hệ với bối cảnh thực tế về việc xây dựng và áp dụng án lệ ở Việt Nam, có

thể chỉ ra những thách thức và những gọi mở chính sau:

Thứ nhất, Việt Nam hiện nay đã chính thức công nhận án lệ như một nguồn pháp luật. Tuy nhiên, án lệ tại Việt Nam chưa có cơ chế áp dụng bắt buộc rõ ràng. Thách thức rất lớn khi áp dụng án lệ ở Việt Nam là rào cản từ tư duy trọng tâm đặt vào các văn bản pháp luật. Để áp dụng án lệ bắt buộc, cần bổ sung quy định pháp lý xác định rõ các án lệ được Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn sẽ có giá trị bắt buộc đối với các tòa án cấp dưới trong những trường hợp tương tự. Việc này đòi hỏi cơ chế minh bạch trong việc công bố án lệ, đào tạo thẩm phán và luật sư về cách tiếp cận và áp dụng án lệ bắt buộc.

Thứ hai, về lập luận dựa trên án lệ có tính thuyết phục, hiện nay Việt Nam chưa có cơ chế phân biệt rõ ràng giữa án lệ bắt buộc và án lệ thuyết phục. Thách thức lớn là Việt Nam đang thiếu sự đồng bộ trong cách áp dụng án lệ giữa các thẩm phán và tòa án. Các thẩm phán cũng gặp những rào cản về ngôn ngữ và văn hóa pháp lý khi tham khảo án lệ quốc tế. Theo quan điểm của chúng tôi, cần khuyến khích thẩm phán sử dụng các án lệ thuyết phục, có thể là án lệ từ các quốc gia có hệ thống pháp luật tương đồng (như các nước Đông Á và ASEAN) để hỗ trợ việc giải thích pháp luật. Ngoài ra, cần tăng cường hơn nữa việc công khai hóa án lệ, không chỉ án lệ Việt Nam mà cả án lệ các nước khác, thông qua các kênh chính thức, giúp luật sư và thẩm phán dễ dàng tra cứu và vận dụng.

Thứ ba, thách thức lớn hiện nay là khó khăn trong việc xác định chính xác thời điểm và điều kiện để thay thế án lệ và rủi ro mất ổn định pháp lý nếu việc thay thế diễn ra quá thường xuyên hoặc không minh bạch. Về lập luận thay thế án lệ, chúng tôi cho rằng khi một án lệ không còn phù hợp với bối cảnh pháp lý hoặc thực tiễn xã hội, cần có cơ chế để Tòa

án nhân dân tối cao xem xét, công khai hóa việc thay thế án lệ cũ bằng án lệ mới, muốn vậy, cần quy định rõ ràng về thẩm quyền và thủ tục thay thế án lệ để đảm bảo tính minh bạch và nhất quán.

Thứ tư, về lập luận dựa trên án lệ tương phản hay so sánh tương phản, thách thức rất lớn ở Việt Nam là quy định tại Điều 8 Nghị quyết 04 của Hội đồng Tòa án nhân dân tối cao cũng chưa nêu rõ thế nào là trường hợp không thể áp dụng án lệ. Không những thế, sự thiếu kỹ năng và kinh nghiệm của thẩm phán trong việc phân biệt các án lệ, cũng như nguy cơ lạm dụng lập luận tương phản để né tránh áp dụng án lệ cũng nên được đặt ra. Chúng tôi cho rằng, trong trường hợp có sự khác biệt quan trọng giữa vụ án đang xét xử và án lệ, thẩm phán có thể lập luận để làm rõ lý do không áp dụng án lệ. Ngoài ra cần quy định yêu cầu thẩm phán phải giải thích đầy đủ và thuyết phục về sự khác biệt trong các bản án, đồng thời khuyến khích phát triển hệ thống giải thích án lệ.

Thứ năm, về lập luận dựa trên án lệ tương đồng hay so sánh tương đồng, phương pháp này có thể được sử dụng để giải quyết các tình huống chưa được quy định rõ ràng trong pháp luật, dựa vào việc so sánh với các vụ án tương tự. Tuy vậy, thách thức lớn là truyền thống pháp luật Việt Nam chưa quen thuộc với việc lập luận theo kiểu tương đồng, có thể dẫn đến cách tiếp cận không nhất quán, hoặc nguy cơ thiếu cơ sở dữ liệu án lệ đầy đủ và chính xác. Chính vì vậy, cần khuyến khích thẩm phán trích dẫn và so sánh các án lệ trong lập luận của mình để tăng tính thuyết phục và logic, cũng như cần tích hợp công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ việc tìm kiếm các án lệ tương đồng.

4. Kết luận

Lập luận dựa trên án lệ, với các hình thức như án lệ bắt buộc, thuyết phục, thay thế, tương phản, và tương đồng, đã chứng minh hiệu quả trong việc thúc đẩy tính ổn

định và nhất quán của hệ thống pháp luật tại các quốc gia theo Thông luật. Kinh nghiệm từ các nước cho thấy, án lệ không chỉ là công cụ hỗ trợ cho quy phạm pháp luật mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội phức tạp và giải quyết các trường hợp pháp luật chưa điều chỉnh. Đối với Việt Nam, trong bối cảnh hệ thống pháp luật đang hội nhập quốc tế, việc học hỏi và vận dụng có chọn lọc các phương pháp lập luận này là cần thiết. Điều này đòi hỏi sự hoàn thiện về khung pháp lý cho án lệ, đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ thẩm phán và luật sư, cũng như xây dựng cơ sở dữ liệu án lệ minh bạch, dễ tiếp cận. Qua đó, Việt Nam có thể nâng cao chất lượng xét xử, bảo đảm công lý, và tạo niềm tin vững chắc vào hệ thống pháp luật quốc gia. Việc áp dụng các phương pháp lập luận dựa trên án lệ ở Việt Nam cần được tiến hành một cách thận trọng, với sự hỗ trợ từ các quy định pháp luật, cơ chế quản lý, và đào tạo chuyên sâu. Đồng thời, cần xây dựng văn hóa pháp lý chấp nhận án lệ như một nguồn pháp luật quan trọng, từ đó nâng cao chất lượng và tính minh bạch trong xét xử □

Tài liệu tham khảo

1. Alexander, L. and Sherwin, E. (2001), *The Rule of rules: morality, rules, and the dilemmas of law*, Duke University Press, Durham, North Carolina.
2. Austin, John (1885), *Lectures on Jurisprudence*, 5th edn, Vol.1, London: John Murray.
3. Baker, Dennis J. (2015), “The Expanding tort of negligence and the duty of care: a comparative perspective”, Vol. 30, No. 1, *Journal of Legal History*, pp.1-20.
4. Blackstone, William (1765), *Commentaries on the Laws of England*,

- 1st edn, Clarendon Press, Vol. 1, <https://lonang.com/wp-content/download/Blackstone-CommentariesBk1.pdf>.
5. Danny Nicol, 'R v Jogee: Parasitic Accessory Liability and the Need for Judicial Humility' (2017) 40 *Journal of Criminal Law*, Vol. 81, No. 1, pp. 28-45.
 6. Dworkin, Ronald (1977), *Taking rights seriously*, Harvard University Press, Cambridge, Massachusetts.
 7. Dworkin, Ronald (1986), *Law's empire*, Harvard University Press, Cambridge, Massachusetts.
 8. Edwards, Richard (1981), "Law and the duty of care", *The Modern Law Review*, Vol. 41, No. 4, pp. 438-456.
 9. Fuller, Lon L. (1964), *The Morality of law*, Yale University Press, New Haven.
 10. Gray, Kevin (1998), "The protection of property and the limits of the law: A comparison of Aldred's case and Hunter v. Canary Wharf", *The Modern Law Review*, Vol 61, No. 2, pp. 191-208.
 11. Hart, H.L.A. (1994), *The Concept of law*, 2nd edn, Clarendon Press, Oxford.
 12. Hepple, B.A. (2017), *The Law of Tort*, 12th edn, Butterworths, London.
 13. Horder, Jeremy (2016), "Criminal law: justice for all?", *The Cambridge Law Journal*, Vol. 75, No. 2, pp. 230-253.
 14. Kelsen, Hans (1945), *General theory of law and state*, Harvard University Press, Cambridge.
 15. Kolodner, J. (1993), *Case-based reasoning*, Morgan Kaufmann Publishers, San Mateo, CA.
 16. Levi, Edward H. (1949), *An introduction to legal reasoning*, University of Chicago Press, Chicago.
 17. Llewellyn, Karl (2012), *The bramble bush*, 2nd edn, Quid Pro Books, New Orleans, Louisiana.
 18. Lord Denning (1979), *The Discipline of Law*, Butterworths, London.
 19. MacCormick, Neil (1978), *Legal reasoning and legal theory*, Clarendon Press, Oxford.
 20. Markesinis, Basil (1991), "Learning from Europe and learning in Europe", *Oxford Journal of Legal Studies*, Vol. 11, No. 1, pp. 121-145.
 21. MacCormick, Neil (2005), *rhetoric and the rule of law: A theory of legal reasoning*, Oxford University Press, Oxford.
 22. Ormerod, D. and Laird, K. (2018), *Smith, Hogan, & Ormerod's criminal law*, 15th edn, Oxford University Press, UK.
 23. Pound, Roscoe (1921), *The Spirit of the Common Law*, Marshall Jones, Boston.
 24. Pound, Roscoe (1922), *An Introduction to the philosophy of Law*, Yale University Press, New Haven.
 25. Schauer, F. (1987), "Precedent", *Stanford Law Review*, Vol. 39, No. 3, pp. 571-605.
 26. Simester, A. and Sullivan, B. (2019), *Criminal law: theory and doctrine*, 6th edn, Hart Publishing, UK.
 27. Stapleton, Jane (1991), "Duty of care factors: a selection from the Judicial menus", 34 *Current Legal Problems*, Vol. 34, pp. 65-90.
 28. Sunstein, Cass (1996), *Legal reasoning and political conflict*, Oxford University Press, New York.
 29. Walker, Vern R. (1993), "Theories of uncertainty in case-based reasoning", *Artificial Intelligence and Law* Vol. 1, No. 1, pp. 53-80.
 30. William, Glendon Wilfrid (1933), "Liability for Negligence", *Cambridge Law Journal*, Vol. 11, No. 2, pp. 192-208.